

A. THEORY

I. GRAMMAR: UNIT 7

1. IT indicating distance Sử dụng “it” làm chủ ngữ để chỉ khoảng cách

Ex: It is about 300 meters from my house to the bus stop.

2. Used to

Sử dụng “used to” để mô tả một hành động, một thói quen hoặc một việc xảy ra thường xuyên trong quá khứ nhưng bây giờ không còn nữa

(+) *S + used to + V (nguyên mẫu)*

(-) *S + did not use to + V (nguyên mẫu)*

(?) *Did + S + use to + V (nguyên mẫu)*

3. Pronunciation /e/ và /ei/ Lưu ý Say/sei/ Says/sez/ Said/sed/

UNIT 8 FILMS

1. Tính từ “ed” và “ing”

Một tính từ có thể được thành lập bằng cách thêm “ed” hoặc “ing” sau động từ

Interest -> interested, interesting

Disappoint -> disappointed, disappointing

- Sử dụng TT đuôi “ed” để mô tả cảm giác, cảm xúc của một ai khi bị một sự việc, vật tác động/

- The film was long, and I was bored.

- Sử dụng tính từ đuôi “ing” để mô tả về tính chất của vật việc : The film was boring.

2. Từ nối ALTHOUGH, DESPITE/INSPITE OF, HOWEVER, NEVERTHELESS

Mặc dù

Although/ though/ even though/ much as + mệnh đề

Despite/ in spite of + cụm danh từ

Tuy nhiên

Mệnh đề. However/ Nevertheless, (dấu phẩy) mệnh đề

3. Phát âm khi thêm “ed” sau động từ

/t/ sau các âm vô thanh /tʃ/, /s/, /k/, /f/, /p/, /θ/, /ʃ/ /d/ sau các âm hữu thanh /id/ sau /t/, /d/

UNIT 9 FESTIVALS AROUND THE WORLD

1. Câu hỏi với H/ WH

Các từ để hỏi Who, Why, Which, Whose, What, When, Where, How

a. DÙNG VỚI ĐỘNG TỪ “TOBE”

WH+ BE +S + COMPLEMENT?

BE TUỖ THEO THÌ, COMPLEMENT CÓ THỂ KHÔNG CÓ.

EX: What are you doing?, where is she?, when were we silent?.....

b. DÙNG VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG.

WH + DO, DOES/ DID+ S + V-inf?

EX: Where do you go?, What does she study?, When did they begin?.....

c. ĐỐI VỚI CÁC THÌ HOÀN THÀNH

WH + HAS, HAVE/ HAD +S +V3/ED?

EX: Why has she gone to school?, What had you eaten?.....

d. ĐỐI VỚI “ MODAL VERBS” HAY WILL, SHALL, WOULD, SHOULD (May, can, must, could, might, ought to, have to là modal verbs)

WH + MODAL VERBS + S + V-inf?

EX: Why must you go?, where may she come?, what can she do?, What will she do?.....

e. HOW

How much + N(không đếm được luôn ở số ít) EX: how much money have you got?

How many +N(đếm được ở số nhiều) EX: how many students are there in your class?

How far: bao xa, how long: bao lâu, how often: mấy lần, thường không, how old: bao nhiêu tuổi.....

2. Cụm trạng ngữ

Sử dụng các cụm trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, mục đích để làm rõ nghĩa của câu.

- Cụm trạng ngữ chỉ thời gian: Last December, every year..
- Cụm trạng ngữ chỉ nơi chốn: In HCMC, at home...
- Cụm trạng ngữ chỉ mục đích: to say thanks for what they have
- Cụm trạng ngữ bổ sung: with apricot blossoms.

3. Pronunciation: 2 syllables

Danh từ, tính từ: nhấn âm 1/ Động từ: nhấn âm 2

UNIT 10: SOURCES OF ENERGY

1. Thì tương lai tiếp diễn

Diễn tả một sự việc ĐANG xảy ra tại một thời điểm xác định trong TƯƠNG LAI

(+) S + will be + V-ing

(-) S + will not/ won't be + V-ing

(?) Will + S + be + V-ing?

2. Bị động của thì tương lai đơn

(+) S + will be + Vpp

(-) S + won't be + Vpp

(?) Will + S + be Vpp?

- Sử dụng thể bị động khi tân ngữ của câu không quan trọng hoặc không biết ai là người thực hiện hành động, nếu người thực hiện vẫn quan trọng thì thêm sau “by”

- Sử dụng thể bị động khi muốn nhấn mạnh vật, việc được tác động.

3. Pronunciation 3 syllables

UNIT 11: TRAVELLING IN THE FUTURE

1. Will (review) Sử dụng will để đưa ra một dự đoán trong tương lai.

2. Đại từ sở hữu

Subject Pronouns	I	YOU	WE	THEY	HE	SHE	IT
Possessive Adjectives	MY	YOUR	OUR	THEIR	HIS	HER	ITS
Possessive Pronouns	MINE	YOURS	OURS	THEIRS	HIS	HERS	ITS

Đại từ sở hữu dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ khi không muốn lặp lại danh từ.

Ex: It's my book ==> It's mine. (= my book)

----They're her keys ==> They're hers. (= her keys)

Như vậy ta phải nói danh từ đó trước rồi mới thay thế.

Lưu ý, vì đại từ sở hữu đã thay thế danh từ nên sẽ không bao giờ có danh từ sau đại từ sở hữu.

Ex: My father is tall. Theirs (= their father) is short.

2. Ngữ điệu trong câu hỏi

Câu hỏi Yes/ No: Lên giọng ở cuối câu.

Câu hỏi H/ WH: hạ giọng ở cuối câu.

Câu hỏi đuôi: hạ giọng cuối câu để tìm kiếm sự đồng tình

Lên giọng ở cuối câu để hỏi

UNIT 12 AN OVERCROWDED WORLD

1. So sánh số lượng: Little -> less Few -> Fewer Many, much -> more

Số lượng ít hơn: S+ V+ less + N (không đếm được) S+ V+ fewer + N (đếm được)

Số lượng nhiều hơn: S+ V+ more (danh từ đếm được và không đếm được)

2. Câu hỏi đuôi

Lưu ý:

1. Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định

2. Phần đuôi chỉ sử dụng các đại từ: I, you, we, they, he, she, it, there

3. Phần đuôi luôn ở dạng viết tắt

Các trường hợp cụ thể

Hiện tại đơn với TO BE:

- he is handsome, is he? = Anh ấy đẹp trai, đúng không?

- You are worry, aren't you? = Bạn đang lo lắng, phải không?

Hiện tại đơn động từ thường: mượn trợ động từ DO hoặc DOES tùy theo chủ ngữ

- They like me, don't they?/- she loves you, doesn't she?

Thì quá khứ đơn với động từ thường: mượn trợ động từ DID, quá khứ đơn với TO

BE: WAS hoặc WERE:

- He didn't come here, did he?/- He was friendly, was he?

Thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ HAVE hoặc

HAS

- They have left, haven't they?/- The rain has stopped, hasn't they?

Thì tương lai đơn

- It will rain, won't it?

3. Nhấn âm (review) 5 NGUYÊN TẮC – 2 LƯU Ý

a. NGUYÊN TẮC 1: 2 âm tiết

Danh từ, tính từ: 1st Động từ: 2nd

*Nếu động từ tận bằng các âm “ngắn” và “nhẹ”: ow, el, er... thì nhấn âm còn lại

NGUYÊN TẮC 2: 3 âm tiết

Danh từ, tính từ: 1st Động từ:

*Các động từ 3 âm tiết có âm tiết cuối chưa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi hoặc kết thúc nhiều hơn một phụ âm thì **âm tiết đầu nhận trọng âm**.

*Nếu âm tiết cuối chứa nguyên âm ngắn ow, el, er... hoặc kết thúc không nhiều hơn một nguyên âm thì **âm tiết thứ 2 sẽ nhận trọng âm**.

NGUYÊN TẮC 3: Từ ghép

Danh từ, tính từ: 1st

Động từ: 2nd

NGUYÊN TẮC 4: từ 3 âm tiết trở lên

Nhấn âm thứ 3 từ sau tính đến trước.

NGUYÊN TẮC 5: HẬU TỔ.

Các từ chứa các hậu tố sau đây âm nhấn rơi vào âm trước nó.

1. ic	→Economic	8. acy	→ Democracy
2. ical	→Economical	9. ian	→ Musician
3. sion	→Succession	10. id	→ Stupid
4. tion	→Suggestion	11. ible	→ Possible
5. aphy	→Photography	12. ish	→ Foolish
6. ogy	→Biology	13. tial	→ Confidential
7. ity	→Able -> ability	14. ious	→ hilarious

II. SPEAKING TOPICS

1. **Discuss who is using the road safely & who is acting dangerously. Give reason (P12)**

2. **Work in groups of 5. Doing survey on favourite actors/ the best films/action films/ cartoon**

Make a similar dialogue 1. P(21)

3. **Talk about a festival you enjoy most.**

- What is the name of the festival? - Where is it held? - How often does it take place?
- Why do people attend the festival? - How do people celebrate the festival?

4. **Talk about your partner's carbon footprint to your group. Use the prompts.**

- My partner's carbon footprint is..... - He/she is considerate because.....
- he/she could try harder to.....- by.....in the future, he/she can help to.....

5. **Talk about a future means of transport that will help people in wonderland**

- Ask and answer the qs on (P 53)

6. **Discuss some possible disadvantages that people using them may have**

III. LISTENING

- Review listening in skills 2 and listen and read from unit 7-unit 12

IV. READING

- Reading tasks in workbooks from unit 7-unit 12

V. WRITING

1. Write a paragraph about how to save home energy

2. Write five sentences to describe the picture about cities and transport in 2100. - sky traffic/ road traffic/ buildings/ open spaces/ energy sources

3. Write a short passage about one of the festivals you know. Use the ideas provided

- Name of the festival / Time of the festival/ purpose of the festival/ main activities of the festival/ Your feeling about the festival

B. EXERCISES

- Exercises in workbooks from unit 7-> 12 + review 2,3

